

Đánh giá mức độ tác động của các yếu tố liên kết vùng đến sự phát triển bền vững của vùng Đồng bằng sông Cửu Long

NGUYỄN DANH NAM*
NGUYỄN THỊ NGUYỆT**

Tóm tắt

Mục đích của nghiên cứu này nhằm khẳng định tác động của liên kết vùng đối với sự phát triển bền vững của Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 217 doanh nghiệp là thành viên của VCCI Cần Thơ thông qua phiếu khảo sát điều tra và được phân tích bằng thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy, EFA, CFA, SEM. Kết quả nghiên cứu cho thấy, liên kết vùng có tác động tích cực đáng kể đến phát triển bền vững của vùng ĐBSCL. Kết quả nghiên cứu của bài viết đã cung cấp một số thông tin hữu ích cho lãnh đạo các địa phương ĐBSCL đưa ra các giải pháp nhằm tăng cường liên kết vùng trong thời gian tới.

Từ khóa: liên kết vùng, phát triển bền vững, Đồng bằng sông Cửu Long

Summary

This study aims to confirm the impact of regional linkage on the sustainable development of the Mekong Delta. The study data was collected from 217 enterprises that are members of VCCI Can Tho through the survey questionnaire and was analyzed by descriptive statistics, reliability test, EFA, CFA, and SEM. Research results show that regional linkage has a significant positive impact on the sustainable development of the Mekong Delta. The research results also provide some useful information for the leaders of the Mekong Delta provinces to come up with solutions to strengthen regional linkages in the coming time.

Keywords: regional linkage, sustainable development, Mekong Delta

GIỚI THIỆU

Tại Việt Nam, trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, liên kết vùng là một trong những mục tiêu lớn của Đảng và Nhà nước nhằm mục đích đẩy mạnh quá trình phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Vùng ĐBSCL là một phần của sông Mekong có 9 cửa sông với diện tích 39.194,6 km², là vùng đất được thiên nhiên ưu đãi về khí hậu, thổ nhưỡng, nguồn nước... ĐBSCL là một trong những vùng đồng bằng lớn nhất, màu mỡ nhất Đông Nam Á và thế giới. Đồng thời là vùng sản xuất và xuất khẩu lương thực, thủy sản, trái cây lớn nhất cả nước.

Với những lợi thế to lớn của vùng ĐBSCL, quan điểm phát triển kinh tế - xã

hội của Đảng và Nhà nước đã được thể hiện cụ thể thông qua Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu đưa vùng ĐBSCL trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, phát triển kinh tế du lịch, tăng cường kết nối nội vùng, liên vùng, trong nước và quốc tế...

Tuy nhiên, các lợi thế của Vùng vẫn chưa được khai thác hợp lý. Những nỗ lực riêng lẻ của các địa phương trong Vùng hơn 20 năm qua, tuy mang lại nhiều kết quả, nhưng nhìn chung thế mạnh tự nhiên của Vùng vẫn ở dạng tiềm năng chưa đóng góp nhiều vào phát triển kinh tế - xã hội của Vùng.

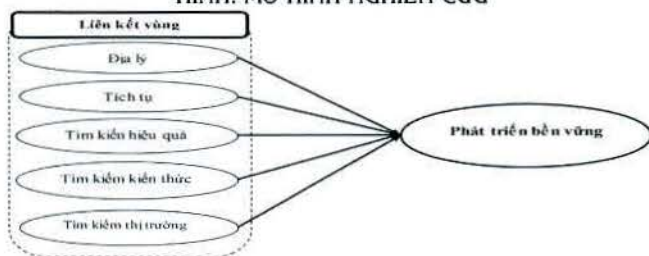
Như vậy, nghiên cứu các yếu tố liên kết vùng trong mối quan hệ với phát triển bền vững là nhiệm vụ lớn và cấp thiết trong bối cảnh kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL. Đó cũng là cơ sở để đưa ra các giải pháp thúc đẩy liên

* Trường Đại học Công nghệ Đông Á | Email: ndnam.dr.90@gmail.com

** Trường Đại học Công nghệ Đông Á | Email: ntnguyet.hd.00@gmail.com

Ngày nhận bài: 15/4/2023; Ngày phản biện: 05/6/2023; Ngày duyệt đăng: 20/6/2023

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

kết vùng hướng tới phát triển bền vững ĐBSCL trong thời gian tới.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC YẾU TỐ TRONG LIÊN KẾT VÙNG

Quan niệm về vùng và liên kết vùng

“Vùng” là một khái niệm được sử dụng tương đối phổ biến trong thực tiễn, nhưng các ngành khoa học khác nhau, lại có cách hiểu không giống nhau về khái niệm vùng (region): địa lý học coi “vùng” là một đơn nguyên địa lý của bề mặt trái đất; kinh tế học hiểu “vùng” là một đơn nguyên kinh tế tương đối hoàn chỉnh trên phương diện kinh tế; nhà chính trị học thường cho “vùng” là đơn nguyên hành chính thực hiện quản lý hành chính; còn nhà xã hội học coi “vùng” là khu tụ cư có đặc trưng xã hội tương đồng của một loại người nào đó (ngôn ngữ, tôn giáo, dân tộc, văn hóa)... Song, dù phân vùng như thế nào, quy mô vùng ra sao, lớn hay nhỏ, đều thấy có những điểm chung nhất là: vùng có ranh giới nhất định, vùng là một không gian mà mỗi hoạt động đều có sự tác động tương hỗ với nhau. Vùng là một hệ thống bao gồm các mối liên hệ tương tác các bộ phận cấu thành với các dạng liên hệ địa lý, liên hệ kỹ thuật, liên hệ kinh tế, liên hệ xã hội trong hệ thống cũng như ngoài hệ thống. Vùng có quy mô rất khác nhau. Sự tồn tại của vùng là khách quan và có tính lịch sử. Quy mô và số lượng vùng có sự thay đổi theo các giai đoạn phát triển của đất nước (CIEM, 2011).

Gregory và cộng sự (2009) tập trung tìm hiểu vùng theo hướng không gian và lãnh thổ cho rằng, vùng phải bao gồm 3 đặc điểm sau: (i) Khu vực có diện tích cố định trên bề mặt trái đất hoặc một vùng nằm trong phần lãnh thổ của một quốc gia và có các yếu tố khác nhau cấu thành một tổ hợp chức năng; (ii) Hệ thống các quốc gia trong phạm vi nhất định được phân chia rõ ràng theo tiêu chí trên bản đồ thế giới; (iii) Chứa đựng các đặc điểm tương đồng về nền kinh tế hoặc khí hậu tự nhiên.

Luật Quy hoạch năm 2017 áp dụng năm 2019 cũng khẳng định, vùng là một bộ phận của đất nước bao gồm một số tỉnh, thành phố lân cận trực thuộc Trung ương gắn với một số lưu vực sông hoặc có sự tương đồng về tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử, dân số, cơ sở hạ tầng và tương tác tạo ra sự kết nối bền vững với nhau.

Từ các quan điểm trên, nhóm tác giả nhận thấy, vùng là một lãnh thổ tương đối đồng nhất bao gồm các bộ phận cấu thành có mối liên quan chặt chẽ với nhau

nhằm đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của bản thân lãnh thổ đó, cũng như giữa nó với các lãnh thổ khác.

Đa số các nghiên cứu về liên kết vùng đều tập trung theo góc độ kinh tế tổng thể, trong tác phẩm của Perroux (1950) “Không gian kinh tế: Lý thuyết và ứng dụng” đã nhắc tới thuật ngữ “liên kết vùng” và cho rằng, đây là sự liên kết của không gian kinh tế giữa các cực tăng trưởng với nhau, tương ứng với từng vùng xung quanh dựa trên sự lan tỏa của kinh tế theo cách đồng bộ. Hay có thể hiểu đơn giản đó là sự kết nối kinh tế giữa các vùng với nhau để cùng tạo đà phát triển. Henderson (1974) cũng thừa nhận liên kết vùng là một tập hợp các mối quan hệ về các mặt kinh tế, xã hội, văn hóa, tài nguyên và môi trường trong một khu vực hoặc một nhóm các khu vực xung quanh. Chidlow và Young (2008) cho thấy, liên kết vùng bao gồm các yếu tố: Địa lý; Tích tụ; Tìm kiếm hiệu quả; Tìm kiếm kiến thức và Tìm kiếm thị trường.

Ngoài ra, tiếp cận theo góc độ của một ngành, lĩnh vực cụ thể, Porter (1990) nhận thấy liên kết vùng là sự kết nối của các ngành bổ sung với mục đích làm gia tăng khả năng cạnh tranh. Liên kết vùng miền có nhiều phương thức khác nhau và phụ thuộc nhiều vào chuỗi giá trị sản phẩm của vùng đang có. Mỗi vùng đều được coi là hạt nhân then chốt hoặc là các vệ tinh công nghiệp xung quanh và đồng thời còn được coi là chuỗi giá trị của cùng một thành phẩm được trải qua nhiều giai đoạn, nơi mà từng địa phương sẽ đảm nhận những vai trò trung chuyển riêng biệt trong quá trình đó.

Tại Việt Nam, Ngo và cộng sự (2015) cho thấy, liên kết vùng là việc thiết lập một mối quan hệ hợp tác giữa các vùng lân cận, xung quanh dựa trên nguyên tắc các bên tham gia đều hưởng lợi và việc liên kết này giúp các địa phương phát huy được nội lực của mình thông qua việc sử dụng các nguồn tài nguyên sẵn có một hiệu quả nhất.

Theo Tran (2017), liên kết vùng là sự cộng tác, san sẻ mọi thông tin, nguồn lực, hoạt động và năng lực của các tổ chức hoạt động trong vùng hoặc từ các tổ chức khác hoạt động tại các vùng xung quanh nhằm hướng tới mục tiêu chung là phát triển, đem tới lợi ích chung cho toàn bộ các vùng có sự liên kết.

Trong nghiên cứu này, liên kết vùng được tiếp cận theo góc độ kinh tế tổng

thể là các hoạt động hợp tác, liên kết theo chiều sâu lẫn chiều rộng theo khía cạnh kinh tế, văn hóa và xã hội của các vùng khác nhau trên cơ sở tự nguyện vì lợi ích chung của các bên tham gia và được tiến hành trên một không gian xác định (không gian địa lý, không gian văn hóa, không gian phát triển kinh tế...).

Phát triển bền vững

Hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau về phát triển bền vững và theo nghiên cứu này phát triển bền vững là sự phát triển đồng nhất và hài hòa trên 3 khía cạnh: kinh tế - xã hội - môi trường nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại hoặc cản trở khả năng cung cấp nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai, cũng như không làm giảm chất lượng cuộc sống của các thế hệ tương lai.

Mối liên hệ giữa liên kết vùng với phát triển bền vững

Nghiên cứu của Porter (1990) cho thấy, việc xây dựng mối liên kết quốc gia với quốc tế để phát triển thị trường mới và khai thác các cơ hội đầu tư trong và ngoài nước là 1 trong 6 lĩnh vực trọng tâm cần được tăng cường để tạo dựng lợi thế cạnh tranh bền vững cho một quốc gia.

Liên kết vùng sẽ tạo ra sức mạnh tổng hợp trong tận dụng hết các nguồn lực sản xuất của từng địa phương, nhằm đạt hiệu quả cao hơn thông qua việc nâng cao năng lực cạnh tranh, giúp tiết kiệm nguồn lực đầu tư chung của xã hội, để dùng tạo ra công ăn việc làm để giảm bớt gánh nặng cho xã hội, đặc biệt là các thành phố lớn, tạo sự phát triển hài hòa giữa các vùng miền của đất nước và giúp thúc đẩy khả năng phát triển vùng nói riêng và đất nước nói chung theo hướng bền vững. Trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thì liên kết vùng là một trong những điều kiện tiên quyết để đạt được hiệu quả kinh tế, một xã hội công bằng và một môi trường được bảo vệ - những trụ cột của phát triển bền vững.

MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mô hình nghiên cứu

Từ các nghiên cứu trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình.

Phương pháp nghiên cứu

Để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu

BẢNG 1: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY CỦA THANG ĐO

Thang đo	Mã hóa	Biến quan sát	Hệ số tải	AVE	Cronbach's Alpha	CR
Địa lý	G1	Giảm chi phí vận chuyển nguyên liệu, hàng hóa và xuất khẩu do sự sẵn có của khu vực.	0,898	0,563	0,845	0,704
	G2	Khoảng cách đến trung tâm TP. HCM gần.	0,887			
	G3	Có hệ thống quốc lộ, cao tốc chất lượng cao kết nối vùng với các địa phương khác.	0,864			
Tích tụ	A1	Có công nghiệp hỗ trợ.	0,890	0,601	0,802	0,745
	A2	Nhiều doanh nghiệp FDI đang hoạt động.	0,803			
	A3	Nhiều doanh nghiệp khác cùng ngành đang hoạt động.	0,800			
Tìm kiếm hiệu quả	E1	Nguồn lao động sẵn có trong khu vực rất dồi dào.	0,874	0,613	0,783	0,717
	E2	Chi phí nhân công trong khu vực rẻ.	0,869			
	E3	Nguyên liệu thô trong khu vực có sẵn với chi phí thấp.	0,857			
	E4	Vùng có chính sách ưu đãi, hỗ trợ hấp dẫn.	0,845			
Tìm kiếm kiến thức	K1	Trình độ văn hóa trong vùng đáp ứng yêu cầu.	0,866	0,564	0,756	0,707
	K2	Các trường đại học và trung tâm nghiên cứu trong khu vực đều có chất lượng.	0,850			
	K3	Sự sẵn có của lực lượng lao động có tay nghề cao trong khu vực.	0,833			
Tìm kiếm thị trường	M1	Quy mô của nền kinh tế khu vực là lớn.	0,851	0,603	0,801	0,701
	M2	Nhu cầu của người tiêu dùng trong khu vực cao.	0,825			
	M3	Thị trường trong khu vực rất lớn.	0,812			
Phát triển bền vững	SD1	Phát triển kinh tế bền vững.	0,848	0,514	0,822	0,732
	SD2	Phát triển xã hội bền vững.	0,793			
	SD3	Phát triển môi trường bền vững.	0,756			

BẢNG 2: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HTMT

Cấu trúc	1	2	3	4	5	6
Địa lý						
Tích tụ	0,808					
Tìm kiếm hiệu quả	0,764	0,717				
Tìm kiếm kiến thức	0,732	0,702	0,545			
Tìm kiếm thị trường	0,748	0,674	0,736	0,803		
Phát triển bền vững	0,673	0,573	0,642	0,798	0,767	

BẢNG 3: KẾT QUẢ CỦA SEM

Mối quan hệ	Ước tính	Sai số chuẩn	Giá trị tới hạn	Giá trị xác suất	
Phát triển bền vững	Liên kết vùng	0,456	0,056	3,728	0,000
Địa lý	Liên kết vùng	0,367	0,078	3,019	0,001
Tích tụ	Liên kết vùng	0,405	0,187	2,352	0,000
Tìm kiếm hiệu quả	Liên kết vùng	0,431	0,090	3,213	0,000
Tìm kiếm kiến thức	Liên kết vùng	0,445	0,210	2,673	0,000
Tìm kiếm thị trường	Liên kết vùng	0,407	0,199	3,092	0,002

Nguồn: Nhóm tác giả phân tích

của ĐBSCL, nhóm tác giả đã trao đổi với 4 lãnh đạo của VCCI Cần Thơ để xem xét kỹ các khía cạnh và nội dung của yếu tố liên kết vùng để có sự điều chỉnh cho phù hợp với thực tế. Kết hợp với việc thực hiện phỏng vấn sâu với 3 chuyên gia kinh tế để xem xét mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu đề xuất, giải quyết các vấn đề xảy ra trong quá trình thảo luận và chỉnh sửa các biến quan sát trong thang đo trở nên đơn giản, và truyền đạt đầy đủ nội dung tới đối tượng được khảo sát. Quá trình trên diễn ra vào tháng 7/2022 và dữ liệu thu thập được được ghi chép, sau đó phân tích và tổng hợp.

Nhóm tác giả sử dụng phương pháp lấy mẫu phi xác suất thuận tiện thông qua việc gửi email trực

tuyển tới các doanh nghiệp mà VCCI ĐBSCL cung cấp. Thời gian diễn ra khảo sát từ 01/8/2022 tới 30/9/2022. Kết quả đã nhận được 217 phiếu khảo sát hợp lệ với tỷ lệ hồi đáp là 95,2% và dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm AMOS 20 để kiểm định giả thuyết nghiên cứu.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Trong số 217 doanh nghiệp tham gia khảo sát, doanh nghiệp tư nhân chiếm 83,2%. Đa số doanh nghiệp có số lao động từ 51 đến trên 100 người (65,3%) có thời gian hoạt động từ 5 năm đến hơn 10 năm chiếm 75,8%. Bên cạnh đó, doanh nghiệp nông nghiệp chiếm 23,6%; doanh nghiệp công nghiệp (sản xuất) chiếm 25,7%; doanh nghiệp dịch vụ chiếm 31,0%; doanh nghiệp logistics chiếm 13,2%; doanh nghiệp tín dụng tương ứng 3,4%; doanh nghiệp vận tải chiếm 3,1%.

Kết quả Bảng 1 cho thấy, kết quả kiểm định của thang đo đạt được tính nhất quán nội tại (hệ số tải của các biến quan sát > 0,7, giá trị Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp (CR) > 0,7). Đồng thời, phương sai trung bình (AVE) được trích xuất từ thang đo > 0,5. Như vậy, các thang đo trong mô hình nghiên cứu đạt được giá trị hội tụ.

Ngoài ra, nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ HTMT không vượt quá ngưỡng 0,85. Do đó, các thang đo đạt giá trị phân biệt (Bảng 2), chứng minh rằng các kết quả hỗ trợ sự tồn tại của tính hợp lệ phân biệt đối xử cho tất cả các cấu trúc được thử nghiệm.

Kết quả phân tích chỉ ra rằng, Chi-square = 2,523 < 3,0 (Hair và cộng sự, 1998); GFI = 0,902; CFI = 0,906; TLI = 0,913 > 0,9 (Chin và Todd, 1995); RMSEA = 0,056 < 0,08. Do đó, mô hình nghiên cứu được coi là phù hợp.

Kết quả cho thấy, liên kết vùng có tác động tích cực đáng kể đến phát triển bền vững ĐBSCL với ý nghĩa 0,05, cũng như hệ số Beta chuẩn hóa là 0,456 (Bảng 3). Kết quả nghiên cứu tương đồng với nghiên cứu của Porter (1990). Do đó, các giả thuyết được chấp nhận.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã xây dựng mô hình đo lường phát triển bền vững dựa trên liên kết vùng. Dữ liệu thu được dựa trên một cuộc điều tra trực tiếp của các doanh nghiệp. Nghiên cứu đã thực hiện phân tích CFA và SEM để xác nhận tác động của các cấu trúc trong mô hình nghiên cứu đối với phát triển bền vững. Kết quả phân tích cho thấy tác động trực tiếp của liên kết vùng đến phát triển bền vững ĐBSCL.

Dựa trên những kết quả thu được, nghiên cứu này đưa ra những hàm ý chính sách nhằm giúp các địa phương của ĐBSCL tăng cường liên kết vùng. Các nhà quản lý, chính quyền địa phương các tỉnh vùng ĐBSCL cần phối hợp với các địa phương lân cận, đặc biệt là TP. Hồ Chí Minh để hoàn thiện hệ thống giao thông kết nối các khu công nghiệp của ĐBSCL với hệ thống cảng biển tại TP. Hồ Chí Minh và phát triển công nghiệp hỗ trợ. Bên cạnh đó, các địa phương của ĐBSCL cần nâng cao kiến thức cho lực lượng lao động bằng cách phát triển các cơ sở đào tạo. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chidlow, A., and Young, S. (2008), *Regional Determinants of FDI Distribution in Poland*, William Davidson Institute Working Paper, 943.
2. Chin, W. C., and Todd, P. A. (1995), On the Use, Usefulness and Ease of Use of Structural Equation Modelling in MIS Research: A Note of Caution, *MIS Quarterly*, 19(2), 237-246, <http://dx.doi.org/10.2307/249690>.
3. CIEM (2011), *Survey report Linking between localities in regional development in Germany*.
4. Gregory, D., Johnston, R., Pratt, G., Watts, M. J., and Whatmore, S. (2009), *The Dictionary of Human Geography*. West Sussex, England: Wiley-Blackwell.
5. Hair, J. F. J., Anderson, R. E., Tatham, R. L. and Black, W. C. (1998), *Multivariate Data Analysis (5th edn)*, Upper Saddle River, New Jersey: Prentice Hall.
6. Henderson, J. V. (1974), The Sizes and Types of Cities, *The American Economic Review*, 64(4), 640-656.
7. Ngo, T. L., Vu, C., and Vu, T. H. (2015), *Joint development and coordination organization for the development of key economic regions in Vietnam*, Hanoi, Vietnam: Political theory publishing house.
8. Perroux, F. (1950), Economic space: Theory and applications, *Quarterly Journal of Economics*, 64(1), 89-104.
9. Porter, M. E. (1990), *The competitive advantage of Nations*, New York: Free Press.
10. Tran, H. H. (2017), *Linking the Mekong Delta contributes to ensuring national food security (PhD Thesis)*, Graduate Academy of Social Science, Hanoi, Vietnam.